

Bản án số: **126/2017/DSST**
Ngày: 11-5-2017
V/v tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ - TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phong Phi

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Thanh Hùng

Ông Đặng Tấn Phước

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Đỗ Ngọc Mai Thy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Lưu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 5 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 227/2017/TLST-DS ngày 13 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp dân sự đòi lại tài sản. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2017/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 3 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Võ Thanh B**, sinh năm: **1969** Nơi cư trú: ấp V Thành, xã V T, huyện An Phú, An Giang. (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà **Võ Thị N**, sinh năm: **1964** Nơi cư trú: ấp Vĩnh T, xã V Tr, huyện An Phú, An Giang. (có mặt)

Bà **Võ Thị Q**, sinh năm: **1956**. Cư trú: số 615, tổ 24, tỉnh lộ 955 A, khóm Vĩnh C, phường A, thành phố Châu Đốc, An Giang. (có mặt)

-Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông **Hồ Văn N**, sinh năm 1965; địa chỉ: ấp Vĩnh T, xã Vĩnh Tr, huyện An Phú, An Giang. (Có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Hết hạn cầm cố mà bà N và bà Q không có khả năng chi trả, ông đứng ra chuộc đất lại với số tiền tương đương 02 lượng vàng năm 1999. Vì tình nghĩa chị em nên buộc lòng ông phải vay mượn tiền bên ngoài để chuộc lại đất. Sau đó do không khả năng trả nợ người ta nên ông chuyển nhượng 6000m² đất nằm trong 15,095 m² của ông cho ông N vào ngày 28/11/2000 để lấy tiền trả số nợ tương đương 02 lượng vàng mà ông đã vay mượn để trả thay cho bà N và bà Q.

Bị đơn trình bày: Bà Q (C), bà thừa nhận có cổ đất cho ông N với số vàng 20 chỉ vàng, số đất là 08 công, đất này hiện nay ông B đã bán cho người ta hết, ông B nếu đồng ý trả lại cho bà và bà N 08 công đất thì bà sẽ trả cho ông B 20 chỉ vàng. Phần này vàng cổ chỉ có bà Q là người có đất và nhận vàng của ông N. Phần đất này trước đây cha mẹ chia cho bà 02 công, bà gặp khó khăn nên cổ cho ông N, có mượn đất của Ng là 06 công để cổ cho ông N, lấy số vàng là 20 chỉ vàng 24 kara, phần vàng này bà sử dụng chứ không có bà Ng sử dụng, nhưng đất này ông B tự ý sang tên cho ông, tuy nhiên vì nghĩ chỗ chị em nên để đất này cho ông B sử dụng mà không có kiện tranh chấp đất này với ông B. Tại phiên tòa hôm nay bà Q cho rằng không có mượn vàng của ông B nên không đồng ý trả.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hồ Văn N trình bày tại biên bản hòa giải: Vào khoảng năm 1997 ông có nhận cổ đất 08 công của bà Q với thời hạn cổ là 03 năm số vàng là 20 chỉ vàng 24 kara. Sau đó ông B có bỏ tiền ra chuộc lại đất là 20 chỉ vàng, năm 2000 ông mua lại 06 công đất của ông B và đã được cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo giấy chứng nhận số 01163/QSDD/dL ngày 24/11/2000 diện tích 6.000 m² cho đến nay.

Ông Nguyễn Văn P trình bày tại biên bản công khai chứng cứ: Ông là người mua đất lại của ông B, hiện ông đã sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông ngày 06/9/2012 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01902dL cấp ngày 06/9/2012 diện tích 9095 m². Ông chỉ là người mua đất, đất do ông B đứng tên quyền sử dụng đất và chuyển nhượng lại cho ông, ông không liên quan gì đến việc có đất của bà Q và ông N và không liên quan đến yêu cầu đòi vàng của ông B.

Chứng cứ của vụ án: Ông B khởi kiện N - Q đòi 02 lượng vàng nhưng yêu cầu trả bằng tiền, thời gian từ năm 1999 đến nay. Giá vàng yêu cầu tính theo giá thị trường tại thời điểm xét xử.

Nguồn gốc đất 15,095 m² có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00383/QSDD/dL ngày 27/8/1993 mang tên Võ Thanh B, tọa lạc tại ấp Vĩnh Thành, xã Vĩnh Trường, huyện An Phú (đã chuyển nhượng hết cho N và P), đây là đất do ông B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông B khai do cha cho, thời điểm này các đương sự N, Q không ai có ý kiến gì về việc ông B đứng tên quyền sử dụng đất, không có tranh chấp, nên xem như từ bỏ quyền lợi của mình đối với phần đất này, nên đất được xác định là của ông B.

Bị đơn Q và N, trong đó Q thừa nhận ông B có bỏ 02 lượng vàng ra để chuộc đất lại, phần vàng này đáng lẽ bà Q là người trả cho ông B để chuộc lại đất nhưng do ông B đã bỏ ra và nghĩ là anh em trong gia đình nên để đất cho B quản lý nay nếu ông B yêu cầu trả vàng thì bà yêu cầu trả đất cho bà.

Bà N thì không thừa nhận việc có nợ vàng của ông B, số vàng nợ là của bà Q.

Các đương sự hiện đang tranh chấp đất đai vụ án đang được Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý giải quyết, riêng đối với đất liên quan đến quan hệ cầm cố là phần đất nông nghiệp các đương sự không có tranh chấp. Tòa án đã giải thích cho bị đơn biết các quy định của việc tranh chấp đất đai, hiện nay đất đã được chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn P và ông Hồ Văn N đứng tên quyền sử dụng đất, nếu có tranh chấp đất đai ai được quyền sử dụng đất thì phải qua thủ tục hòa giải cơ sở tại UBND xã nơi có đất tranh chấp.

Việc cầm cố giữa ông Hồ Văn N và bà Võ Thị Q đã kết thúc kể từ ngày ông B trả số tiền tương đương 02 lượng vàng cho ông N, việc này bà Q biết và bà cũng đã nộp tờ tường trình thừa nhận có việc ông B trả 02 lượng vàng thay cho bà, đáng lẽ nghĩa vụ trả vàng cố là của bà Q nhưng ông B đã trả thay nay ông B khởi kiện yêu cầu bà Q trả lại bà Q cũng đồng ý nhưng lại có ý kiến phản bác là “bà đồng ý trả 02 lượng vàng cho ông B khi nào ông B trả đất cho bà”, ý kiến phản bác trên là không có cơ sở và Tòa án sẽ không xem xét trong vụ án này.

Tòa án truy cập trang web: tygiavang.vn. Giấy phép số: 1147/GP-TTĐT do Sở thông tin và truyền thông Hà Nội cấp ngày 05/05/2015, thì giá vàng ngày 11/5/2017 loại vàng nhẫn có giá mua vào là 34.000.000 đồng/ 01 lượng; giá bán ra là 34.400.000 đồng/lượng, tòa án áp dụng để làm cơ sở giải quyết vụ án và tính án phí.

Các đương sự B, Ng, Q, N đều xác định giao dịch bằng vàng 24 kara.

Tòa án tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau nên hòa giải không thành.

Tại phiên tòa, ông B vẫn giữ nguyên ý kiến như đã nêu trên, không thay đổi yêu cầu. Bà Q không đồng ý với yêu cầu của ông B. Bà Ng có yêu cầu ông B trả lại đất cho bà là 2.000 m², bà Quýt 2000 m².

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong ghi lời khai, thủ tục xét xử vắng mặt, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng... là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành phần HĐXX không có thành viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa, thời hạn xét xử cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về nội dung: Việc Tòa án xác định quan hệ đòi tài sản là đúng thẩm quyền, việc cố đất giữa N và bà Q là có, các bên thừa nhận và bà Q đồng ý trả vàng cho ông B nếu như ông B trả lại cho bà 2000 m² đất. Nhận thấy quan hệ tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà Ng, bà Q với ông B có liên quan đến vụ án, tuy nhiên Tòa án không hướng dẫn đương sự đệ vụ lý yêu cầu phản tố đòi đất của bà N và bà Q để giải quyết trong cùng vụ án là chưa giải quyết dứt điểm vụ án, do đó đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa để làm thủ tục bổ sung và thụ lý yêu cầu của bà Q và bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng: Người liên quan ông Hồ Văn N có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét, những người tham gia tố tụng vắng mặt đều đã có lời khai tại Tòa án, được thể hiện trong hồ sơ vụ án và việc vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử; Căn cứ Điều 68, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp được giải quyết: Yêu cầu khởi kiện của ông B là buộc bà Ng và bà Q trả lại ông số tiền tương đương 02 lượng vàng từ năm 1999 đến nay và yêu cầu tính lãi. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp được Tòa án xem xét giải quyết là: “đòi lại tài sản” theo quy định tại khoản 2, Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về thời hiệu: Đây là quan hệ về đòi lại tài sản theo quy định tại khoản 2, Điều 155, Bộ luật dân sự, Điều 23 Nghị Quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng

12 năm 2012, thì không áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu đòi lại tài sản. Các đương sự không có yêu cầu áp dụng thời hiệu.

Về tư cách đương sự: Trong vụ án này nguyên đơn là ông Bận, bị đơn là bà Ng và bà Q, người liên quan được Tòa án xác định và có ghi nhận lời khai là ông Hồ Văn N và ông Nguyễn Văn P là người đã mua lại phần đất mà các đương sự đã cõ trước đây (tuy nhiên quan hệ cầm cố đã chấm dứt kể từ thời điểm ông B bỏ tiền ra chuộc lại đất năm 1999, Tòa án chỉ giải quyết quan hệ đòi lại tài sản). Do đó xác định người liên quan chỉ có ông Hồ Văn N,

Ông Nguyễn Văn Ph không liên quan đến quan hệ cõ đất và trả vàng cõ, việc giải quyết buộc bà Q và Ng có trả vàng hay không? Cũng không liên quan đến quyền và nghĩa vụ của ông P, (bà Q và Ng không có tranh chấp đất) do đó Tòa án xác định ông P không phải là người liên quan trong vụ án theo quy định tại khoản 4, Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Trần Thị Liên H là người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị Q vắng mặt lần thứ 02, căn cứ Công văn số 03/CV-ĐLS ngày 03/3/2017 của Đoàn luật sư tỉnh An Giang cung cấp thì bà Trần Thị Liên H là người đang tập sự hành nghề luật sư, căn cứ khoản 3, Điều 14 Luật luật sư có quy định “*Người tập sự hành nghề luật sư được giúp luật sư hướng dẫn trong hoạt động nghề nghiệp nhưng không được đại diện, bào chữa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho khách hàng tại phiên tòa, không được ký văn bản tư vấn pháp luật*” do đó trong trường hợp này bà Trần Thị Liên H không được đại diện theo ủy quyền cho bà Võ Thị Q, tại phiên tòa hôm nay bà Q có yêu cầu không đồng ý bà Liên Hương tiếp tục làm đại diện theo ủy quyền của bà do đó Tòa án tiến hành xét xử và bỏ tư cách đại diện tham gia tố tụng cho bà Võ Thị Q của bà Trần Thị Liên H.

Về nội dung: Ông B khởi kiện đòi lại tài sản là số vàng 02 lượng vàng, vàng nhẫn loại 24kara tương đương số tiền tại thời điểm xét xử, ông B là người đã thực hiện nghĩa vụ thay cho bà Q và được bà Q thừa nhận và đồng ý trả là cơ sở để Tòa án xem xét giải quyết vụ án này. Theo Án lệ số 02/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Thì có đoạn ghi “*buộc số tiền tương đương số vàng*”, do đó yêu cầu của nguyên đơn đòi lại số tiền tương đương số vàng là có căn cứ.

Về quan hệ đòi lại quyền sử dụng đất, tranh chấp đất, Tòa án không chấp nhận giải quyết trong cùng vụ án này, do đây là quan hệ pháp luật được quy định tại khoản 9, Điều 26, Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 202 Luật đất đai 2013, nếu bà Q có yêu cầu kiện thì phải làm thủ tục khởi kiện và nộp đơn đến UBND xã nơi có đất để hòa giải cơ sở trong thời hạn 45 ngày, đất hiện nay đã chuyển tên cho ông Hồ Văn N và ông Nguyễn Văn P do đó bà có kiện sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của Luật đất đai và Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn phải đưa ra trước phiên họp công khai chứng cứ và thủ tục phản tố cũng phải giống như thủ tục khởi kiện được quy định tại Điều 202 bộ luật tố tụng dân sự, do đó trong vụ án này Tòa án đã công khai chứng cứ ba lần nhưng các đương sự vẫn chưa nộp đơn yêu cầu phản tố để thực hiện thủ tục phản tố, căn cứ khoản 6, Điều 72; khoản 3, Điều 200, Điều 202 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án không chấp nhận yêu cầu tranh chấp đất, của bà Ng và bà Q với ông B là yêu cầu phản tố và không giải quyết trong cùng vụ án này. Đương sự có quyền khởi kiện thành vụ kiện dân sự khác.

Tại phiên Tòa hôm nay bà Ng và bà Q có yêu cầu buộc ông B phải trả lại cho bà số vàng tương đương 2.000 m² đất của mỗi người, bà cho rằng ông B đã bán đất của các bà. Tại phiên tòa hôm nay bà Ng, bà Q có yêu cầu nhưng Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này tại phiên tòa, vì yêu cầu phản tố phải đưa ra trước phiên họp công khai chứng cứ, khoản 3, Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, bà có đơn yêu cầu và tài liệu chứng cứ kèm theo sẽ nộp đơn khởi kiện thành một vụ án dân sự khác khoản 6, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Không chấp nhận yêu cầu hoãn phiên tòa của Kiểm sát viên, để thụ lý yêu cầu đòi lại đất và giải quyết chung trong vụ án này, vì căn cứ hoãn phiên tòa được quy định tại khoản 01, Điều 233 Bộ luật tố tụng dân sự, tại khoản 01 Điều 233 không có quy định trường hợp hoãn phiên tòa để thụ lý yêu cầu phản tố.

Đánh giá chứng cứ: Ông Hồ Văn N là người nhận cổ đất và giao vàng cho bà Q, thừa nhận có thực hiện việc cổ đất với bà Q và đã giao vàng cho bà Q, sau đó ông B là người đã chuộc lại đất với số tiền tương đương 02 lượng vàng vào năm 1999, bà Q thừa nhận có cổ đất và nhận vàng của ông N, ông B là người đã bỏ vàng ra chuộc lại, không hỏi ý kiến bà, tuy nhiên bà trình bày sẽ đồng ý trả cho ông B số vàng trên với điều kiện ông B phải trả lại đất cho bà, do đó xem như bà thừa nhận có nợ ông B số vàng trên.

Bà Ng và bà Q cho rằng đất này cha mẹ chia cho, bà Q được 02 công tuy nhiên bà lại thừa nhận là không tranh chấp đất này với ông B và ông B tự ý sang tên quyền sử dụng đất, từ những lời khai và trình bày như trên cho thấy bà Ng, bà Q đã từ bỏ quyền lợi của mình đối với tài sản là quyền sử dụng đất, đồng ý để cho ông B sử dụng và biết rõ ông B đã chuyển nhượng hết đất trên cho người khác mà không có ý kiến hay tranh chấp từ năm 2000 cho đến nay.

Do bà Q thừa nhận trả số vàng đối với ông B nên Tòa án buộc bà phải có nghĩa vụ hoàn trả lại 02 lượng vàng theo yêu cầu của nguyên đơn, đối với yêu cầu đòi tiền lãi tại đơn khởi kiện ông không có yêu cầu, nhưng tại phiên hòa giải ông có trình bày yêu cầu tiền lãi, theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền sở hữu, đòi lại tài sản thì nguyên đơn chỉ được khởi kiện đòi lại tài sản thuộc quyền sở hữu của mình mà không có quy định phải trả lãi (Điều 23 Nghị Quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 3 tháng 12 năm 2012), Do đó ông B chỉ có quyền đòi lại 02 lượng vàng 24 kara mà không có quyền đòi tiền lãi.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bà Ng và bà Q phải liên đới trả nợ Tòa án chỉ chấp nhận buộc bà Q trả nợ, qua đánh giá chứng cứ, đối chất và lời khai của các đương sự chỉ xác định bà Q có nợ ông B số tiền trên nên không chấp nhận yêu cầu buộc bà N phải cùng liên đới trả nợ.

Từ những đánh giá chứng cứ như trên, đủ cơ sở buộc bà Võ Thị Q phải trả cho ông Võ Thanh B 02 lượng vàng 24 kara, tương đương số tiền là 68.400.000 đồng.

Bà Võ Thị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ông B, bà N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 166 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26; khoản 6, Điều 72; khoản 1 Điều 147, Điều 155; khoản 3, Điều 200, Điều 202 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Án lệ số 02/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ Điều 23 Nghị Quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 3 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao.

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Thanh B

Buộc bà Võ Thị Q trả cho ông Võ Thanh B 02 (hai) lượng vàng 24 kara, tương đương số tiền là 68.400.000 đồng (Sáu mươi tám triệu, bốn trăm nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Võ Thanh B buộc bà Võ Thị N cùng liên đới trả nợ cho ông Võ Thanh B.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên thì còn phải trả tiền lãi suất theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án, được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Về án phí: Bà Võ thị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.440.000 đồng (ba triệu bốn trăm, bốn mươi nghìn đồng).

Ông Võ Thanh B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí số TU/2015/0005562 ngày 12/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Phú.

Bà Võ Thị Ng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của người vắng mặt được tính kể từ thời điểm tổng đạt hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TA Tỉnh;
- VKS huyện;
- CC THADS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

Nguyễn Phong Phi